

Số: 277 /QĐ-UBND

Diên Khánh, ngày 21 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc đánh giá cấp độ dịch của huyện và các xã, thị trấn
trên địa bàn huyện Diên Khánh ngày 21/02/2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DIÊN KHÁNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19"; Quyết định số 218/QĐ-BYT ngày 27/01/2022 của Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn tạm thời về chuyên môn y tế thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 612/SYT-NVYD ngày 10/02/2022 của Sở Y tế Khánh Hòa, V/v triển khai thực hiện đánh giá cấp độ dịch COVID-19 theo Quyết định số 218/QĐ-BYT của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Trung tâm Y tế huyện và Phòng Y tế huyện Diên Khánh Về việc đánh giá cấp độ dịch của huyện và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Diên Khánh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phân loại cấp độ dịch của huyện và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Diên Khánh (theo Công văn số 612/SYT-NVYD ngày 10/02/2022 của Sở Y tế Khánh Hòa, V/v triển khai thực hiện đánh giá cấp độ dịch COVID-19 theo Quyết định số 218/QĐ-BYT của Bộ Y tế), cụ thể như sau:

1. Kết quả đánh giá cấp độ dịch COVID-19 huyện Diên Khánh:

Cấp độ dịch COVID-19 huyện Diên Khánh: Cấp 1 (Bình thường mới)

2. Kết quả đánh giá cấp độ dịch COVID-19 tại 18 xã, thị trấn:

- Cấp 1: Nguy cơ thấp (bình thường mới) : 17 xã, thị trấn..
- Cấp 2: Nguy cơ trung bình : 01 xã.
- Cấp 3: Nguy cơ cao : 00 xã.
- Cấp 4: Nguy cơ rất cao : 00 xã.

(Đính kèm kết quả đánh giá cấp độ dịch Covid-19 trên địa bàn huyện Diên Khánh)

Điều 2. UBND các xã, thị trấn chủ trì, phối hợp với Trung tâm Y tế huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các biện pháp về y tế, hành chính theo các văn bản, hướng dẫn của Bộ Y tế, của tỉnh và huyện tương ứng với từng mức nguy cơ.

Điều 3. Thành viên Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 huyện; Thành viên Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh Covid-19 các xã, thị trấn và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như điều 3;
- UBND tỉnh Khánh Hòa (báo cáo);
- Sở Y tế tỉnh;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- TT. HU, HĐND, UBND, UBMT huyện;
- Thành viên BCĐ PCD bệnh huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, PYT.

lv

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Gắm

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CẤP ĐỘ DỊCH COVID-19 HUYỆN ĐIỆN KHÁNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của huyện Điện Khánh)

| Xã/ phường/ thị trấn | Tổng dân số trên địa bàn xã | Tiêu chí 1: Tỷ lệ mắc mới | | | Tiêu chí 2: Độ phủ vắc xin | | | Tiêu chí 3: Khả năng đáp ứng | | | Phân tích | | | | |
|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------------|---|--|--|---|--|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| | | 1A | 1B | 1C | 2A | 2B | 3A | 3B | 3C | 1A | 1B | 1C | 2A | | |
| | | Tổng số ca mắc mới trong tuần | Tổng số ca tử vong Oxy trong tuần | Tổng số ca tử vong mới trong tuần | Tổng số người đã tiêm đầy đủ | Tổng số đối tượng nhóm nguy cơ cao | Tổng số người nhóm nguy cơ cao đã tiêm đủ mũi | Tổng số BN có thể quản lý, chăm sóc tại tuyến xã | Số giường bệnh dành cho điều trị F0 (Huyện tỉnh) | Số giường bệnh đã sử dụng cho người bệnh (Huyện tỉnh) | Tỷ lệ giường điều trị tích cực ICU (Tỉnh tỉnh) | Tỷ lệ mắc mới trong tuần | Tỷ lệ ca bệnh thứ Oxy từ ngày | Tỷ lệ từ vong trong tuần | Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ mũi > 75% |
| Huyện Điện Khánh | 145895 | 254 | 2 | 0 | 119975 | 32636 | 31602 | 7900 | 80 | 36 | Đạt | 174,1 | 0,2 | 0,0 | 82,2 |
| 1 Thị trấn Điện Khánh | 21547 | 28 | 0 | 0 | 18380 | 6455 | 6309 | 1100 | | | Đạt | 129,9 | 0,0 | 0,0 | 85,3 |
| 2 Xã Điện Lâm | 4925 | 12 | 0 | 0 | 4084 | 1279 | 1241 | 300 | | | Đạt | 243,7 | 0,0 | 0,0 | 82,9 |
| 3 Xã Điện Diên | 11398 | 19 | 0 | 0 | 9348 | 1540 | 1150 | 600 | | | Đạt | 166,7 | 0,0 | 0,0 | 82,0 |
| 4 Xã Điện Xuân | 5593 | 3 | 0 | 0 | 4534 | 1942 | 1893 | 300 | | | Đạt | 53,6 | 0,0 | 0,0 | 81,1 |
| 5 Xã Điện Sơn | 11840 | 29 | 0 | 0 | 9562 | 2753 | 2720 | 600 | | | Đạt | 244,9 | 0,0 | 0,0 | 80,8 |
| 6 Xã Điện Đông | 4091 | 4 | 0 | 0 | 3259 | 796 | 790 | 250 | | | Đạt | 97,8 | 0,0 | 0,0 | 79,7 |
| 7 Xã Điện Phú | 9532 | 11 | 0 | 0 | 8028 | 753 | 747 | 500 | | | Đạt | 115,4 | 0,0 | 0,0 | 84,2 |
| 8 Xã Điện Thọ | 4851 | 9 | 0 | 0 | 3784 | 1185 | 1160 | 250 | | | Đạt | 185,5 | 0,0 | 0,0 | 78,0 |
| 9 Xã Điện Phước | 7046 | 6 | 0 | 0 | 6206 | 1880 | 1859 | 500 | | | Đạt | 85,2 | 0,0 | 0,0 | 88,1 |
| 10 Xã Điện Lạc | 9895 | 19 | 0 | 0 | 7778 | 1871 | 1817 | 500 | | | Đạt | 192,0 | 0,0 | 0,0 | 78,6 |
| 11 Xã Điện Tân | 2866 | 12 | 0 | 0 | 2387 | 798 | 778 | 200 | | | Đạt | 418,7 | 0,0 | 0,0 | 83,3 |
| 12 Xã Điện Hòa | 5956 | 10 | 0 | 0 | 5105 | 1591 | 1569 | 300 | | | Đạt | 167,9 | 0,0 | 0,0 | 85,7 |
| 13 Xã Điện Thanh | 5656 | 14 | 0 | 0 | 4737 | 1336 | 1258 | 300 | | | Đạt | 247,5 | 0,0 | 0,0 | 83,8 |
| 14 Xã Điện Toàn | 7329 | 23 | 1 | 0 | 6371 | 2098 | 2087 | 400 | | | Đạt | 313,8 | 1,9 | 0,0 | 86,9 |
| 15 Xã Điện An | 11138 | 12 | 1 | 0 | 8907 | 1329 | 1304 | 600 | | | Đạt | 107,7 | 1,3 | 0,0 | 80,0 |
| 16 Xã Bình Lộc | 7523 | 12 | 0 | 0 | 6123 | 1591 | 1569 | 400 | | | Đạt | 159,5 | 0,0 | 0,0 | 81,4 |
| 17 Xã Suối Hiệp | 9308 | 22 | 0 | 0 | 7280 | 2096 | 2079 | 500 | | | Đạt | 236,4 | 0,0 | 0,0 | 78,2 |
| 18 Xã Suối Tiên | 5401 | 9 | 0 | 0 | 4102 | 1343 | 1272 | 300 | | | Đạt | 166,6 | 0,0 | 0,0 | 75,9 |

| Chỉ số | Tiêu chí 3 | | Bước 1: Xác định mức độ lấy nhiệm (1-Mức độ 1, 2-Mức độ 2, 3-Mức độ 3, 4-Mức độ 4) | | | | Bước 2: Khả năng đáp ứng (3-Cao, 2-Trung bình, 1-Thấp) | | | Bước 3: Xác định Cấp độ dịch | | | Hiệu chỉnh cấp độ dịch theo IC | |
|--|---|--|---|----|----|----------------------|---|----|----|---------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------|
| | 2B | 3A | 3B | 1A | 1B | Mức độ chung LA1B | Hiệu chỉnh mức độ lấy nhiệm | 3A | 3B | Khả năng đáp ứng chung 3A3B | Khả năng đáp ứng | Mức độ lấy nhiệm | | Khả năng đáp ứng |
| Tỷ lệ tìm chứng nhóm nguy cơ cao > 90% | Tỷ lệ quản lý, chăm sóc BN /10.000 dân | Tỷ lệ giường bệnh còn trống (Huyện tỉnh) | | | | | | | | | | | | |
| 96,8 | 541,5 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 97,7 | 510,5 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 97,0 | 609,1 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 74,7 | 526,4 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | Cao | 3 | 3 | Cấp 2 |
| 97,5 | 536,4 | 30,2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | Cao | 1 | 3 | Cấp 1 |
| 98,8 | 506,8 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 99,2 | 611,1 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 99,2 | 524,5 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 97,9 | 515,4 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 98,9 | 709,6 | 30,2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 3 | 3 | 3 | Cao | 1 | 3 | Cấp 1 |
| 97,1 | 505,3 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 97,5 | 697,8 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 98,6 | 503,7 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 94,2 | 530,4 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 99,5 | 545,8 | 30,2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 98,1 | 538,7 | 30,2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 98,6 | 531,7 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 99,2 | 537,2 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |
| 94,7 | 555,5 | 30,2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | Cao | 2 | 3 | Cấp 1 |